



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
quý I năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép thành lập
 và hoạt động số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh theo Quyết định số 125/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Nam Tiến
 Ông Bùi Thái Hà
 Ông Phạm Phú Khôi

 Ông Huỳnh Ngọc Huy
 Bà Vương Thị Huyền

Chủ tịch
 Phó Chủ tịch
 Phó Chủ tịch
 Thành viên độc lập
 Thành viên
 Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên
 Ông Trần Thanh Tùng
 Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Trưởng ban
 Phó Trưởng ban
 Thành viên không chuyên trách

**Ban Điều hành và
 Kế toán trưởng**

Ông Vũ Quốc Khánh
 Bà Nguyễn Ánh Vân
 Ông Đoàn Nguyên Ngọc
 Bà Vũ Nam Hương
 Ông Đặng Công Hoàn
 Ông Lưu Danh Đức
 Ông Nguyễn Hoàng Hải
 Bà Nguyễn Thị Vui
 Ông Trần Đức Đông
 Ông Ngô Đức Thắng
 Bà Nguyễn Hồng Nhung
 Ông Nguyễn Tiến Công

Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 9/3/2026)
 Thành viên Ban Điều hành
 Thành viên Ban Điều hành
 Thành viên Ban Điều hành
 Thành viên Ban Điều hành
 Kế toán trưởng

**Người đại diện
 theo pháp luật**

Ông Vũ Quốc Khánh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11, phường Hoa Lư,
 tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	1.980.398	1.085.336
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	2.385.870	35.403.824
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	105.372.063	116.332.027
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		103.472.063	115.682.027
2	Cho vay các TCTD khác		1.956.977	706.977
3	Dự phòng cho vay các TCTD khác		(56.977)	(56.977)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	632.504	631.423
1	Chứng khoán kinh doanh		632.504	631.423
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	230.751
VI	Cho vay khách hàng		397.873.229	386.867.042
1	Cho vay khách hàng	9	403.026.034	391.746.491
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.152.805)	(4.879.449)
VIII	Chứng khoán đầu tư		53.159.591	52.767.786
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	53.159.591	52.767.786
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		300.000	998.921
4	Đầu tư dài hạn khác	12	300.000	998.921
X	Tài sản cố định		3.300.740	3.260.158
1	Tài sản cố định hữu hình	13	2.002.347	2.070.805
a	Nguyên giá		3.961.213	3.964.760
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.958.866)	(1.893.955)
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.298.393	1.189.353
a	Nguyên giá		1.602.523	1.477.144
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(304.130)	(287.791)
XII	Tài sản Có khác	15	15.855.522	8.007.246
1	Các khoản phải thu		9.492.359	1.301.554
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.543.996	5.028.558
3	Tài sản Có khác		1.833.273	1.691.240
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.106)	(14.106)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			580.859.917	605.584.514

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	11.778.208	17.703.773
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		11.778.208	17.703.773
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	99.519.893	127.848.267
1	Tiền gửi của các TCTD khác		97.674.821	125.592.803
2	Vay các TCTD khác		1.845.072	2.255.464
III	Tiền gửi của khách hàng	18	345.760.324	337.583.366
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	85.547	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	63.896.606	64.097.013
VII	Các khoản nợ khác	20	10.347.674	11.159.621
1	Các khoản lãi, phí phải trả		9.172.001	9.456.479
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.175.673	1.703.142
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		531.388.252	558.392.040
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	21	49.471.665	47.192.474
1	Vốn của TCTD		29.872.878	29.872.878
a	Vốn điều lệ	21	29.872.821	29.872.821
c	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
2	Quỹ của TCTD		7.810.467	7.810.467
5	Lợi nhuận chưa phân phối		11.788.320	9.509.129
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.471.665	47.192.474
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.859.917	605.584.514

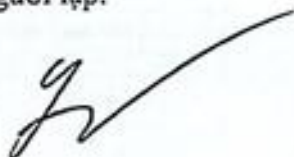
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B02n/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI				
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	36	9.029.513	11.036.552
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	159.297.722	167.268.231
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		16.892	26.759
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.997.359	456
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		156.283.471	167.241.016
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	544.424	477.322
5	Bảo lãnh khác	36	3.064.612	3.834.187
6	Các cam kết khác	36	5.476.480	4.841.102
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	2.109.720	2.015.987
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	11.270.621	10.647.898
9	Tài sản và chứng từ khác	40	1.616.398	6.404.352

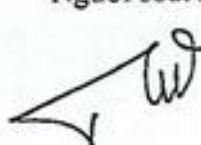
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập:



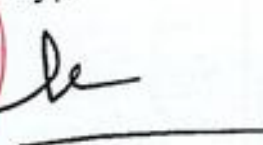
Nguyễn Thành Luân
Chuyên viên cao cấp
Phòng Kế toán và Thuế

Người soát xét:



Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

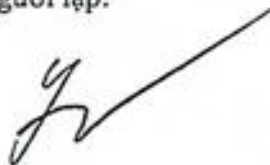
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	10.783.559	8.500.563
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(6.905.314)	(5.218.653)
I	Thu nhập lãi thuần		3.878.245	3.281.910
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	740.420	887.427
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(73.539)	(58.964)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		666.881	828.463
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	396.578	112.645
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	75.737	4.503
5	Thu nhập từ hoạt động khác		132.265	491.665
6	Chi phí hoạt động khác		(11.995)	(43.487)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	120.270	448.178
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	16.500	12.544
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.553.279)	(1.314.471)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.600.932	3.373.772
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(774.460)	(198.412)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.826.472	3.175.360
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(547.281)	(641.454)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32	(547.281)	(641.454)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.279.191	2.533.906
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22	763	848

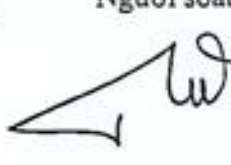
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thành Luân
Chuyên viên cao cấp
Phòng kế toán và Thuế

Người soát xét:



Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.455.860	7.488.940
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.944.662)	(5.556.316)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	669.432	832.240
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	375.626	217.400
05	Thu nhập/(Chi phí) khác	10.940	(23.002)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	103.024	464.142
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.403.487)	(1.178.501)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(911.673)	(688.919)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.355.060	1.555.984
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.250.000)	6.927.959
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(510.885)	(1.961.525)
11	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	230.751	(70.753)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(11.279.543)	(20.587.773)
13	Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(526.953)	(3.610)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(7.986.550)	223.836
	<i>Những thay đổi về nợ hoạt động</i>		
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(5.925.565)	4.569.013
16	(Giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác	(28.328.373)	(23.809.704)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	8.176.958	9.982.658
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(1.216.995)	(1.253.058)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	85.547	-
21	Giảm khác về nợ hoạt động	(10.208)	(102.780)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(185.195)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(46.186.756)	(24.714.948)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

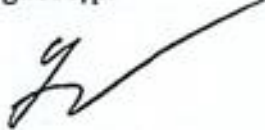
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu số: B04n/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chi tiêu	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(71.291)	(102.860)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79	11.984
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(55)	(23)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	774.078	36.331
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16.500	9.000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	719.311	(45.568)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.016.589	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.016.589	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(44.450.856)	(24.760.516)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	152.289.187	104.559.279
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 23)	107.838.331	79.798.763

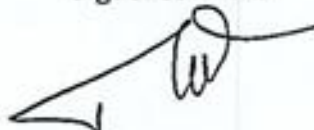
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thành Luân
Chuyên viên cao cấp
Phòng Kế toán và Thuế

Người soát xét:



Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh theo Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 21 tháng 1 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng; theo đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam, tên viết tắt bằng tiếng Việt là Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam, tên đầy đủ bằng tiếng Anh là Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank, tên viết tắt bằng tiếng Anh là LPBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 Triệu VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 Triệu VND (31/12/2025: 29.872.821 Triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi một) 481 Phòng Giao dịch, (bốn trăm tám mươi bảy) 487 Phòng Giao dịch Bưu điện. (31/12/2025: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi một) 481 Phòng Giao dịch, (bốn trăm tám mươi bảy) 487 Phòng Giao dịch Bưu điện).

(d) Tổng số nhân viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có 9.739 nhân viên (31/12/2025: 9.597 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2026 của Ngân hàng được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(c) **Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán.

(b) **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặc vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021 /TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none">▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 đối với các tài sản có hết dư nợ được cơ cấu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với số dư nợ gốc, lãi của các khoản nợ:

- phát sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay;

- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thực hiện cơ cấu lại lần đầu tiên theo Thông tư 53;
- được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm quy định pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và phân loại nợ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- được giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Ngân hàng không phải điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đối với khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại;
- khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc không còn số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 thì Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như quy định nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
(i) Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(ii) Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng trích lập trong năm 2025 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (i)	
(iii) Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ngân hàng trích lập trong năm 2026 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (ii)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo các quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán nợ này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm.

Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	8 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 15 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(m) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(n) Các tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
- Từ ba (03) năm trở lên

30%
50%
70%
100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(g), 3(h), 3(j), và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(q) **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được ghi nhận theo giá gốc.

(r) **Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(t) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(v) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác căn cứ theo Luật TCTD và quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của Ngân hàng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Nghị định 135, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 135, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế cho quỹ dự phòng tài chính sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 26 của Nghị định.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Luật TCTD và quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của Ngân hàng.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý.

Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày báo cáo và cho kỳ kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(hh) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cấp tín dụng.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

(ii) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) **Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(kk) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	1.512.208	1.022.928
Tiền mặt bằng ngoại tệ	468.190	62.408
	<u>1.980.398</u>	<u>1.085.336</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	2.165.498	33.093.089
▪ Bằng ngoại tệ	220.372	2.310.735
	<u>2.385.870</u>	<u>35.403.824</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	<u>31/3/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Số dư tiền gửi huy động bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.627.014	8.460.826
▪ Bằng VND	8.265.382	7.737.786
▪ Bằng ngoại tệ	361.632	723.040
Tiền gửi có kỳ hạn	94.845.049	107.221.201
▪ Bằng VND	80.724.129	91.756.801
▪ Bằng ngoại tệ	14.120.920	15.464.400
	103.472.063	115.682.027
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	1.956.977	706.977
Trong đó: - Chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(56.977)	(56.977)
	1.900.000	650.000
	105.372.063	116.332.027

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

7. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán kinh doanh khác Chứng chỉ quỹ mở do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	632.504	631.423

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán kinh doanh khác Chưa niêm yết	632.504	631.423

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ (nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) <u>Triệu VND</u>	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) <u>Triệu VND</u>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.125.488	(132.976)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	155.224.894	47.429
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Giao dịch hoán đổi lãi suất	615.731	-
	<u>162.966.113</u>	<u>(85.547)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.453.111	(1.552)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	167.511.559	232.303
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Giao dịch hoán đổi lãi suất	524.596	-
	<u>176.489.266</u>	<u>230.751</u>

9. Cho vay khách hàng

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	402.862.088	391.554.113
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.497	5.426
Các khoản trả thay khách hàng	1.737	3.528
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	160.712	183.424
	<u>403.026.034</u>	<u>391.746.491</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn cho vay còn lại như sau (*):

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	250.461.482	240.775.732
Nợ trung hạn	108.316.871	108.430.645
Nợ dài hạn	39.478.759	38.287.995
Nợ quá hạn (**)	4.768.922	4.252.119
	<u>403.026.034</u>	<u>391.746.491</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Kỳ hạn cho vay còn lại của các khoản cho vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ của từng khoản cho vay.
- (**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	217.791.591	196.378.362
Nợ trung hạn	115.591.876	129.122.327
Nợ dài hạn	69.642.567	66.245.802
	<u>403.026.034</u>	<u>391.746.491</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	507.700	0,13	517.336	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	200.910.250	49,86	184.778.619	47,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước trên 50%	2.216.955	0,55	2.914.028	0,74
Công ty cổ phần khác	38.830.173	9,63	37.382.542	9,55
Công ty hợp danh	205	0,00	272	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	2.810	0,00	4.760	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	292.332	0,07	150.022	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	40.015	0,01	42.051	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	15.095	0,00	18.582	0,00
Cho vay cá nhân				
Cá nhân và hộ gia đình	160.210.499	39,75	165.938.279	42,36
	<u>403.026.034</u>	<u>100,00</u>	<u>391.746.491</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29.029.390	7,20	28.399.556	7,25
Khai khoáng	251.128	0,06	246.137	0,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.106.938	7,72	31.887.840	8,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.263.763	1,31	6.625.968	1,69
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	63.403	0,02	74.732	0,02
Xây dựng	46.468.446	11,54	43.777.893	11,18
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138.953.768	34,48	128.099.768	32,70
Vận tải kho bãi	5.329.508	1,32	5.262.312	1,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29.150.671	7,23	31.183.867	7,96
Thông tin và truyền thông	6.464.587	1,60	6.466.229	1,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.250.724	1,55	942.936	0,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.721.768	3,65	15.094.895	3,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122.263	0,03	119.947	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	215.814	0,05	259.210	0,07
Giáo dục và đào tạo	28.034	0,01	30.242	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52.727	0,01	91.908	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.779.771	4,16	16.285.099	4,16
Hoạt động dịch vụ khác	297.274	0,07	353.414	0,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	72.476.057	17,99	76.544.538	19,54
	403.026.034	100,00	391.746.491	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	2.989.803	2.906.183
Dự phòng cụ thể	2.163.002	1.973.266
	5.152.805	4.879.449

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.906.183	1.973.266	4.879.449
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	83.620	690.840	774.460
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(501.104)	(501.104)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	2.989.803	2.163.002	5.152.805
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.456.739	1.873.358	4.330.097
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	449.444	972.836	1.422.280
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(872.928)	(872.928)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.906.183	1.973.266	4.879.449

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	25.141.615	26.591.092
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	10.860.096	10.811.694
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.721.972</i>	<i>1.723.489</i>
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	17.000.880	15.208.000
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	157.000	157.000
	53.159.591	52.767.786

- (i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 10 năm đến 30 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80% (31/12/2025: có kỳ hạn từ 10 năm đến 30 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 8,20% (31/12/2025: có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 7,68%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.
- (iii) Phản ánh số chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các chứng chỉ tiền gửi này có kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và có lãi suất năm từ 5,10% đến 8,80% (31/12/2025: có kỳ hạn 6 tháng đến 14 tháng và có lãi suất năm từ 5,10% đến 7,70%). Tiền lãi được trả cuối kỳ.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	<u>Giá gốc</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>hiện tại</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>sở hữu</u> <u>%</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,85
	<u>300.000</u>	<u>300.000</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Giá gốc</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>hiện tại</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>sở hữu</u> <u>%</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,85
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	696.740	698.921	5,50
	<u>996.740</u>	<u>998.921</u>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	774.690	1.779.228	1.028.387	285.119	97.336	3.964.760
Mua trong kỳ	-	2.917	849	3.387	956	8.109
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.865)	(4.518)	(945)	(328)	(11.656)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	774.690	1.776.280	1.024.718	287.561	97.964	3.961.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	365.022	754.104	499.853	219.784	55.192	1.893.955
Khấu hao trong kỳ	5.573	40.100	23.260	4.342	2.113	75.388
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.743)	(4.489)	(713)	(277)	(11.222)
Biến động khác	(1)	(31)	776	-	1	745
Số dư cuối kỳ	370.594	788.430	519.400	223.413	57.029	1.958.866
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	409.668	1.025.124	528.534	65.335	42.144	2.070.805
Số dư cuối kỳ	404.096	987.850	505.318	64.148	40.935	2.002.347

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	795.525	1.387.926	905.097	284.596	96.645	3.469.789
Mua trong năm	-	437.603	219.890	3.090	1.263	661.846
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.301)	(96.600)	(2.567)	(572)	(146.040)
Biến động khác	(20.835)	-	-	-	-	(20.835)
Số dư cuối năm	774.690	1.779.228	1.028.387	285.119	97.336	3.964.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	343.261	663.554	491.923	206.798	48.464	1.754.000
Khấu hao trong năm	21.736	136.731	83.783	15.360	7.095	264.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.149)	(76.219)	(2.370)	(384)	(125.122)
Biến động khác	25	(32)	366	(4)	17	372
Số dư cuối năm	365.022	754.104	499.853	219.784	55.192	1.893.955
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	452.264	724.372	413.174	77.798	48.181	1.715.789
Số dư cuối năm	409.668	1.025.124	528.534	65.335	42.144	2.070.805

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 693.060 Triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 719.538 Triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	<u>Quyền sử dụng đất Triệu VND</u>	<u>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng Triệu VND</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	638.041	839.103	1.477.144
Mua trong kỳ	-	125.379	125.379
Số dư cuối kỳ	638.041	964.482	1.602.523
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.638	256.153	287.791
Khấu hao trong kỳ	1.025	15.314	16.339
Số dư cuối kỳ	32.663	271.467	304.130
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	606.403	582.950	1.189.353
Số dư cuối kỳ	605.378	693.015	1.298.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	624.217	634.205	1.258.422
Mua trong năm	13.824	204.898	218.722
Số dư cuối năm	638.041	839.103	1.477.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.489	214.935	242.424
Khấu hao trong năm	4.149	41.218	45.367
Số dư cuối năm	31.638	256.153	287.791
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	596.728	419.270	1.015.998
Số dư cuối năm	606.403	582.950	1.189.353

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 63.803 Triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 61.602 Triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu	9.492.359	1.301.554
Trong đó:		
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	368.445	94.317
<i>Các khoản phải thu bên ngoài (a)</i>	9.123.914	1.207.237
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	4.543.996	5.028.558
Tài sản Có khác (c)	1.833.273	1.691.240
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(14.106)	(14.106)
	<u>15.855.522</u>	<u>8.007.246</u>

(*) Đây là khoản dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022.

(a) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	364.831	352.497
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	242.909	204.742
Tạm ứng mua tài sản cố định	108.373	170.571
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện (i)	81.852	91.697
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	107.824	52.761
Đặt cọc, ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	8.044.742	45.332
Phải thu hoa hồng bảo hiểm	91.786	116.026
Các khoản phải thu khác	81.597	173.611
	<u>9.123.914</u>	<u>1.207.237</u>

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho các hoạt động từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các hoạt động từ thiện xã hội này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.

(ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	266.855	239.475
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.310.140	1.565.905
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.482.715	2.926.157
Lãi phải thu công cụ tài chính phái sinh	484.286	297.021
	<u>4.543.996</u>	<u>5.028.558</u>

(c) Tài sản Có khác

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	1.713.686	1.153.974
Công cụ, dụng cụ	5.170	5.052
Vật liệu	17.458	15.336
Tài sản Có khác	96.959	516.878
	<u>1.833.273</u>	<u>1.691.240</u>

(i) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	188.317	191.455
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	36.390	37.431
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	99.844	96.440
Chi phí chờ phân bổ khác	1.389.135	828.648
	<u>1.713.686</u>	<u>1.153.974</u>

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Vay NHNNVN		
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	38.124	41.114
▪ Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	11.167.822	17.661.681
	<u>11.205.946</u>	<u>17.702.795</u>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Tiền gửi bằng VND	572.262	978
	<u>11.778.208</u>	<u>17.703.773</u>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	7.021.428	7.021.199
▪ Bằng ngoại tệ	9	9
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	70.130.629	96.256.045
▪ Bằng ngoại tệ	20.522.755	22.315.550
	<u>97.674.821</u>	<u>125.592.803</u>
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	567.598	552.699
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
▪ Bằng ngoại tệ	1.277.474	1.702.765
	<u>1.845.072</u>	<u>2.255.464</u>
	<u>99.519.893</u>	<u>127.848.267</u>

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.440.237	28.540.907
▪ Bằng VND	20.798.865	27.139.088
▪ Bằng ngoại tệ	1.641.372	1.401.819
Tiền gửi có kỳ hạn	323.111.755	308.853.088
▪ Bằng VND	322.854.102	308.574.321
▪ Bằng ngoại tệ	257.653	278.767
Tiền ký quỹ	199.138	186.521
▪ Bằng VND	197.163	184.715
▪ Bằng ngoại tệ	1.975	1.806
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.194	2.850
▪ Bằng VND	405	405
▪ Bằng ngoại tệ	8.789	2.445
	<u>345.760.324</u>	<u>337.583.366</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.611.467	1.468.845
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	30.028.945	32.632.669
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	112.783	9.473
Công ty TNHH khác	13.391.298	16.471.330
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.770.213	9.488.752
Công ty cổ phần khác	17.128.212	22.111.330
Công ty hợp danh	56.003	207.100
Doanh nghiệp tư nhân	59.840	54.337
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.735.917	1.754.086
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	36.264	50.550
Hộ kinh doanh	92.089	13.325
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.683.089	5.012.228
Tiền gửi của các đối tượng khác	688.199	651.596
	77.394.319	89.925.621
Cá nhân	268.366.005	247.657.745
	345.760.324	337.583.366

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
▪ Dưới 12 tháng	25.130.000	29.130.000
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	9.905.023	7.123.023
▪ Chiết khấu	-	-
	35.035.023	36.253.023
Trái phiếu bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	16.500.000	16.500.000
▪ Trên 5 năm	12.389.833	11.373.245
▪ Chiết khấu	(28.250)	(29.255)
	28.861.583	27.843.990
	63.896.606	64.097.013

20. Các khoản nợ khác

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	9.172.001	9.456.479
Các khoản phải trả nội bộ	4.055	4.862
Các khoản phải trả bên ngoài (b)	1.108.913	1.633.460
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	62.705	64.820
	10.347.674	11.159.621

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải trả từ tiền gửi có kỳ hạn	6.901.462	7.681.255
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.799.352	1.403.283
Lãi phải trả từ vay các TCTD khác	26.908	86.679
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	444.279	285.262
	9.172.001	9.456.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	592.943	965.393
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	176.312	181.772
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	981	123.085
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	54.987	54.139
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	467	467
Doanh thu chờ phân bổ	4.203	4.299
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	12.004	15.511
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.514	1.709
Các khoản phải trả khác	265.502	287.085
	<u>1.108.913</u>	<u>1.633.460</u>

21. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2026	29.872.821	57	3.793	4.457.193	3.349.481	9.509.129	47.192.474
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.279.191	2.279.191
Số dư tại ngày 31/3/2026	29.872.821	57	3.793	4.457.193	3.349.481	11.788.320	49.471.665
Số dư tại ngày 1/1/2025	25.576.164	57	3.793	3.429.179	2.207.244	12.121.863	43.338.300
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.422.379	11.422.379
Chia cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	-	(7.468.205)	(7.468.205)
Trích lập quỹ khen thưởng (**)	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.028.014	1.142.237	(2.170.251)	-
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.296.657	-	-	-	-	(4.296.657)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	29.872.821	57	3.793	4.457.193	3.349.481	9.509.129	47.192.474

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I
năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 7 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Ngày 21 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNNVN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 Triệu VND.
- (**) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau: Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 100.000 Triệu VND. Chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 25%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/3/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.987.282.100	2.987.282.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.987.282.100	2.987.282.100
Cổ phiếu phổ thông	2.987.282.100	2.987.282.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.987.282.100	2.987.282.100
Cổ phiếu phổ thông	2.987.282.100	2.987.282.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Tổng số Triệu VND	Vốn cổ phần phổ thông Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.952.860	1.952.860	6,54%
Cổ đông khác	27.919.961	27.919.961	93,46%
	29.872.821	29.872.821	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng số Triệu VND	Vốn cổ phần phổ thông Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.952.860	1.952.860	6,54%
Cổ đông khác	27.919.961	27.919.961	93,46%
	29.872.821	29.872.821	100,00%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.279.191	2.533.906
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.279.191	2.533.906

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban điều hành Ngân hàng không thể ước tính một cách đáng tin cậy số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành. Nếu Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm những thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính.

Ngày 7 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 21), nên số lượng cổ phiếu phổ thông tính lãi cơ bản cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được trình bày như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	2.987.282.100	2.557.616.416
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024	-	429.665.684
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.987.282.100	2.987.282.100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	763	848

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt	1.980.398	1.085.336
Tiền gửi tại NHNNVN	2.385.870	35.403.824
Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	103.472.063	115.682.027
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	118.000
	107.838.331	152.289.187

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.096.835	672.211
▪ Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	9.026.856	7.183.954
▪ Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	644.486	643.091
▪ Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.932	1.289
▪ Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	450	18
	10.783.559	8.500.563
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(5.634.940)	(4.191.057)
▪ Chi phí lãi tiền vay	(123.845)	(60.866)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(992.861)	(790.649)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(4.739)	(8.714)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	(148.929)	(167.367)
	(6.905.314)	(5.218.653)
Thu nhập lãi thuần	3.878.245	3.281.910

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Hoạt động thanh toán	48.116	39.880
▪ Hoạt động ngân quỹ	5.821	7.414
▪ Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	133.456	91.882
▪ Dịch vụ khác	553.027	748.251
	<u>740.420</u>	<u>887.427</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Hoạt động thanh toán	(52.762)	(35.493)
▪ Hoạt động ngân quỹ	(1.692)	(542)
▪ Dịch vụ khác	(19.085)	(22.929)
	<u>(73.539)</u>	<u>(58.964)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>666.881</u>	<u>828.463</u>

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	225.643	160.013
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	800.049	82.711
	<u>1.025.692</u>	<u>242.724</u>
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.393)	(5.269)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(617.721)	(124.810)
	<u>(629.114)</u>	<u>(130.079)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>396.578</u>	<u>112.645</u>

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	84.745	4.506
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(9.008)	(3)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	75.737	4.503

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
▪ Từ đầu tư dài hạn khác	16.500	9.000
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác	-	3.544
	16.500	12.544

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
▪ Thu từ thanh lý tài sản	79	11.984
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	103.024	464.142
▪ Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	6.716	5.364
▪ Thu nhập khác	22.446	10.175
	132.265	491.665
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
▪ Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(5.169)	(9.459)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(6.826)	(34.028)
	(11.995)	(43.487)
Lãi thuần từ hoạt động khác	120.270	448.178

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thức ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thức ngày 31/3/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.760	15.510
Chi phí cho nhân viên	838.186	732.875
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	748.470	657.030
Các khoản chi đóng góp theo lương	46.054	48.375
Chi trợ cấp thôi việc	285	1.627
Chi phí khác cho nhân viên	43.377	25.843
Chi về tài sản	355.905	317.506
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	91.727	67.288
Chi phí thuê tài sản	158.891	170.137
Chi phí khác về tài sản	105.287	80.081
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	197.884	172.494
Trong đó:		
Công tác phí	4.091	1.708
Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
Chi phí khác cho hoạt động quản lý	193.793	170.786
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	92.132	75.714
Chi phí dự phòng khác	25.849	-
Chi phí hoạt động khác	563	372
	<u>1.553.279</u>	<u>1.314.471</u>

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thức ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thức ngày 31/3/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	83.620	20.013
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	690.840	178.399
		<u>774.460</u>	<u>198.412</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	562.100	632.488
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(14.819)	8.966
	<u>547.281</u>	<u>641.454</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>2.826.472</u>	<u>3.175.360</u>
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	565.294	635.072
Thuế tính theo thu nhập không chịu thuế	(3.300)	(2.509)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(14.819)	8.966
Biến động khác	<u>106</u>	<u>(75)</u>
	<u>547.281</u>	<u>641.454</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.165	18.212	(15.901)	8.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	926.488	547.281	(911.673)	562.096
Các loại thuế khác	32.740	89.395	(99.764)	22.371
	965.393	654.888	(1.027.338)	592.943

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	12.089	48.796	(54.720)	6.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	679.953	2.846.509	(2.599.974)	926.488
Các loại thuế khác	14.278	661.711	(643.249)	32.740
	706.320	3.557.016	(3.297.943)	965.393

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày cuối kỳ/năm (người)	9.739	9.570
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	9.701	9.920
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	748.470	657.030
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	46.339	50.002
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	43.377	25.843
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)	838.186	732.875
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	25,72	22,08
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	28,80	24,63

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Bất động sản	527.051.115	482.064.708
Động sản	17.298.029	16.908.236
Giấy tờ có giá	79.513.722	75.243.874
Tài sản khác	416.852.658	407.878.996
	<u>1.040.715.524</u>	<u>982.095.814</u>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ	21.315.508	29.047.600

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	31/3/2026 Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	9.029.513	-	9.029.513
Cam kết giao dịch hối đoái	159.297.722	-	159.297.722
Trong đó:			
Cam kết mua ngoại tệ	16.892	-	16.892
Cam kết bán ngoại tệ	2.997.359	-	2.997.359
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	156.283.471	-	156.283.471
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	544.430	(6)	544.424
Bảo lãnh khác	3.202.142	(137.530)	3.064.612
Các cam kết khác	5.476.480	-	5.476.480
	<u>177.550.287</u>	<u>(137.536)</u>	<u>177.412.751</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	31/12/2025 Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	11.036.552	-	11.036.552
Cam kết giao dịch hối đoái	167.268.231	-	167.268.231
Trong đó:			
Cam kết mua ngoại tệ	26.759	-	26.759
Cam kết bán ngoại tệ	456	-	456
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	167.241.016	-	167.241.016
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	478.186	(864)	477.322
Bảo lãnh khác	3.958.249	(124.062)	3.834.187
Các cam kết khác	4.841.102	-	4.841.102
	<u>187.582.320</u>	<u>(124.926)</u>	<u>187.457.394</u>

37. Hoạt động nhận ủy thác và đại lý tổ chức tín dụng

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Hoạt động ủy thác khác	-	4.707.967

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.103.848	2.010.679
Phí phải thu chưa thu được	5.872	5.308
	<u>2.109.720</u>	<u>2.015.987</u>

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.223.373	6.804.893
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.044.911	3.840.728
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.337	2.277
	<u>11.270.621</u>	<u>10.647.898</u>

40. Tài sản và chứng từ khác

	<u>31/3/2026</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>
Tài sản khác giữ hộ	1.616.398	6.404.352

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c) hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Phải thu/ (phải trả)	
	31/3/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Vốn huy động từ khách hàng	(421.789)	(433.926)
▪ Các khoản phải thu khác	107.824	52.761
▪ Lãi phải trả cho vốn huy động từ khách hàng	(10.353)	(8.183)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Thu nhập/ (chi phí)	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Chi phí lãi	(72)	(3.591)
▪ Chi phí hoa hồng dịch vụ	(148.929)	(167.367)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
▪ Chi phí lãi	(2)	(66)
▪ Thù lao, lương thưởng và phúc lợi		
Hội đồng Quản trị	(7.273)	(1.800)
Ban Kiểm soát	(2.048)	(616)
Ban Điều hành	(14.852)	(2.516)

42. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt	1.980.398	-	1.980.398
Tiền gửi tại NHNNVN	2.385.870	-	2.385.870
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	105.165.544	263.496	105.429.040
Chứng khoán kinh doanh	-	632.504	632.504
Cho vay khách hàng - gộp	403.026.034	-	403.026.034
Chứng khoán đầu tư	53.002.591	157.000	53.159.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	-	300.000
Tài sản cố định	3.300.740	-	3.300.740
Tài sản Có khác - gộp	15.868.618	1.010	15.869.628
Tổng cộng	585.029.795	1.054.010	586.083.805
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.778.208	-	11.778.208
Tiền gửi và vay các TCTD	98.243.016	1.276.877	99.519.893
Tiền gửi của khách hàng	345.369.614	390.710	345.760.324
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	85.547	-	85.547
Phát hành giấy tờ có giá	63.896.606	-	63.896.606
Các khoản nợ khác	10.347.674	-	10.347.674
Tổng cộng	529.720.665	1.667.587	531.388.252
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	9.029.513	-	9.029.513
Cam kết giao dịch hối đoái	159.297.722	-	159.297.722
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	544.429	544.430
Bảo lãnh khác	3.202.142	-	3.202.142
Các cam kết khác	5.476.480	-	5.476.480
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.109.720	-	2.109.720
Nợ khó đòi đã xử lý	11.270.621	-	11.270.621
Tài sản và chứng từ khác	1.616.398	-	1.616.398

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt	1.085.336	-	1.085.336
Tiền gửi tại NHNNVN	35.403.824	-	35.403.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	115.973.794	415.210	116.389.004
Chứng khoán kinh doanh	-	631.423	631.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	230.751	-	230.751
Cho vay khách hàng - gộp	391.746.491	-	391.746.491
Chứng khoán đầu tư	52.610.786	157.000	52.767.786
Góp vốn, đầu tư dài hạn	998.921	-	998.921
Tài sản cố định	3.260.158	-	3.260.158
Tài sản Có khác - gộp	8.021.352	-	8.021.352
Tổng cộng	609.331.413	1.203.633	610.535.046
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17.703.773	-	17.703.773
Tiền gửi và vay các TCTD	126.146.098	1.702.169	127.848.267
Tiền gửi của khách hàng	337.113.365	470.001	337.583.366
Phát hành giấy tờ có giá	64.097.013	-	64.097.013
Các khoản nợ khác	11.159.621	-	11.159.621
Tổng cộng	556.219.870	2.172.170	558.392.040
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	11.036.552	-	11.036.552
Cam kết giao dịch hối đoái	167.268.231	-	167.268.231
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	478.186	478.186
Bảo lãnh khác	3.958.249	-	3.958.249
Các cam kết khác	4.841.102	-	4.841.102
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.015.987	-	2.015.987
Nợ khó đòi đã xử lý	10.647.898	-	10.647.898
Tài sản và chứng từ khác	6.404.352	-	6.404.352

3. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phần miễn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	5.084.725	2.085.968	2.215.680	16.325.829	25.712.202
1. Doanh thu lãi	4.914.772	2.014.591	2.061.851	14.721.366	23.712.580
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.738.544</i>	<i>1.118.323</i>	<i>1.435.248</i>	<i>6.491.444</i>	<i>10.783.559</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>3.176.228</i>	<i>896.268</i>	<i>626.603</i>	<i>8.229.922</i>	<i>12.929.021</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	109.636	57.050	84.987	488.747	740.420
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	60.317	14.327	68.842	1.115.716	1.259.202
II. Chi phí	(4.355.851)	(1.782.652)	(1.849.053)	(14.123.714)	(22.111.270)
1. Chi phí lãi	(3.890.672)	(1.545.575)	(1.563.316)	(12.834.772)	(19.834.335)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.634.073)</i>	<i>(749.024)</i>	<i>(489.289)</i>	<i>(3.032.928)</i>	<i>(6.905.314)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(1.256.599)</i>	<i>(796.551)</i>	<i>(1.074.027)</i>	<i>(9.801.844)</i>	<i>(12.929.021)</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(9.392)	(7.573)	(6.654)	(68.108)	(91.727)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(455.787)	(229.504)	(279.083)	(1.220.834)	(2.185.208)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	728.874	303.316	366.627	2.202.115	3.600.932
Chi phí dự phòng rủi ro	(56.741)	(89.312)	(261.361)	(367.046)	(774.460)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	672.133	214.004	105.266	1.835.069	2.826.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(547.281)	(547.281)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	672.133	214.004	105.266	1.287.788	2.279.191

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản	197.420.186	56.692.777	62.236.086	264.510.868	580.859.917
1. Tiền mặt	1.271.399	318.933	390.066	-	1.980.398
2. Tài sản cố định	139.014	100.696	81.569	2.979.461	3.300.740
3. Tài sản khác	196.009.773	56.273.148	61.764.451	261.531.407	575.578.779
IV. Nợ phải trả	196.748.050	56.478.772	62.130.824	216.030.606	531.388.252
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	196.653.055	56.451.527	62.074.722	215.939.391	531.118.695
2. Nợ phải trả nội bộ	1.901	667	1.487	-	4.055
3. Nợ phải trả khác	93.094	26.578	54.615	91.215	265.502

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCDD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phần miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	17.878.885	7.391.174	9.744.900	56.258.515	91.273.474
1. Doanh thu lãi	17.041.395	6.977.807	7.436.649	52.237.134	83.692.985
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	5.827.527	3.980.548	5.196.577	24.286.980	39.291.632
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	11.213.868	2.997.259	2.240.072	27.950.154	44.401.353
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	476.358	300.120	435.010	2.299.506	3.510.994
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	361.132	113.247	1.873.241	1.721.875	4.069.495
II. Chi phí	(15.244.174)	(6.094.064)	(6.523.385)	(47.720.683)	(75.582.306)
1. Chi phí lãi	(13.307.836)	(5.154.448)	(5.310.342)	(43.886.122)	(67.658.748)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(8.973.118)	(2.404.463)	(1.648.873)	(10.230.941)	(23.257.395)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(4.334.718)	(2.749.985)	(3.661.469)	(33.655.181)	(44.401.353)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(38.423)	(31.220)	(26.668)	(213.761)	(310.072)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.897.915)	(908.396)	(1.186.375)	(3.620.800)	(7.613.486)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.634.711	1.297.110	3.221.515	8.537.832	15.691.168
Chi phí dự phòng rủi ro	(121.023)	(154.743)	(656.002)	(490.512)	(1.422.280)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.513.688	1.142.367	2.565.513	8.047.320	14.268.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(2.846.509)	(2.846.509)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	2.513.688	1.142.367	2.565.513	5.200.811	11.422.379

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	188.595.802	53.505.002	61.015.958	302.467.752	605.584.514
2. Tài sản cố định	631.232	189.467	264.637	-	1.085.336
3. Tài sản khác	146.078	104.500	84.867	2.924.713	3.260.158
	187.818.492	53.211.035	60.666.454	299.543.039	601.239.020
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	186.082.113	52.362.635	58.450.445	261.496.847	558.392.040
2. Nợ phải trả nội bộ	186.077.243	52.361.464	58.448.671	261.431.191	558.318.569
3. Nợ phải trả khác	2.331	583	1.420	17	4.351
	2.539	588	354	65.639	69.120

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Xử lý rủi ro, Hội đồng Xử lý nợ, Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro, Hội đồng xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 31, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị Rủi ro nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng” (TLDP) của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng, cho vay các TCTD khác được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	96.745.049	-	56.977	96.802.026
Cho vay khách hàng - gộp	391.313.585	1.469.043	10.243.406	403.026.034
Chứng khoán đầu tư	25.307.897	-	-	25.307.897
	513.366.531	1.469.043	10.300.383	525.135.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	107.871.201	-	56.977	107.928.178
Cho vay khách hàng - gộp	381.311.359	2.647.117	7.788.015	391.746.491
Chứng khoán đầu tư	23.285.112	-	-	23.285.112
	512.467.672	2.647.117	7.844.992	522.959.781

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,84% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 3
năm 2026

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	391.313.585	25.307.897	96.745.049	513.366.531
Nợ cần chú ý	4.314.040	-	-	4.314.040
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.490.467	-	-	1.490.467
Nợ nghi ngờ	1.522.375	-	-	1.522.375
Nợ có khả năng mất vốn	4.385.567	-	56.977	4.442.544
	<u>403.026.034</u>	<u>25.307.897</u>	<u>96.802.026</u>	<u>525.135.957</u>

Tại ngày 31 tháng 12
năm 2025

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	381.311.359	23.285.112	107.871.201	512.467.672
Nợ cần chú ý	3.836.827	-	-	3.836.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	953.049	-	-	953.049
Nợ nghi ngờ	1.389.832	-	-	1.389.832
Nợ có khả năng mất vốn	4.255.424	-	56.977	4.312.401
	<u>391.746.491</u>	<u>23.285.112</u>	<u>107.928.178</u>	<u>522.959.781</u>

(*) Không bao gồm chứng chỉ quỹ nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Tài sản	VND Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.512.208	4.109	464.069	12	1.980.398
Tiền gửi tại NHNNVN	2.165.498	-	220.372	-	2.385.870
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	90.946.488	35.239	14.396.325	50.988	105.429.040
Chứng khoán kinh doanh	-	-	632.504	-	632.504
Cho vay khách hàng - gộp	400.412.355	-	2.601.362	12.317	403.026.034
Chứng khoán đầu tư	53.159.591	-	-	-	53.159.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	-	-	-	300.000
Tài sản cố định - thuần	3.300.740	-	-	-	3.300.740
Tài sản Có khác - gộp	15.774.840	2.812	91.948	28	15.869.628
Tổng tài sản	567.571.720	42.160	18.406.580	63.345	586.083.805
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	89.497.863	-	21.787.921	12.317	111.298.101
Tiền gửi của khách hàng	343.850.535	15.441	1.872.278	22.070	345.760.324
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	85.547	-	-	-	85.547
Phát hành giấy tờ có giá	63.896.606	-	-	-	63.896.606
Các khoản nợ khác	10.251.402	-	88.610	7.662	10.347.674
Vốn và các quỹ	49.471.665	-	-	-	49.471.665
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	557.053.618	15.441	23.748.809	42.049	580.859.917
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.518.102	26.719	(5.342.229)	21.296	5.223.888
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(6.463.069)	(21.429)	6.410.732	(11.781)	(85.547)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.055.033	5.290	1.068.503	9.515	5.138.341

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	VND Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.022.928	1.941	60.467	-	1.085.336
Tiền gửi tại NHNNVN	33.093.089	-	2.310.735	-	35.403.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	100.201.564	13.489	16.123.872	50.079	116.389.004
Chứng khoán kinh doanh	-	-	631.423	-	631.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	230.751	-	230.751
Cho vay khách hàng - gộp	388.303.932	-	3.440.997	1.562	391.746.491
Chứng khoán đầu tư	52.767.786	-	-	-	52.767.786
Góp vốn, đầu tư dài hạn	998.921	-	-	-	998.921
Tài sản cố định - thuần	3.260.158	-	-	-	3.260.158
Tài sản Có khác - gộp	7.843.919	1.130	176.298	5	8.021.352
Tổng tài sản	587.492.297	16.560	22.974.543	51.646	610.535.046
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác					
Tiền gửi của khách hàng	121.533.716	-	24.016.762	1.562	145.552.040
Phát hành giấy tờ có giá	335.898.529	16.093	1.648.065	20.679	337.583.366
Các khoản nợ khác	64.097.013	-	-	-	64.097.013
Vốn và các quỹ	11.032.505	-	122.394	4.722	11.159.621
	47.192.474	-	-	-	47.192.474
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	579.754.237	16.093	25.787.221	26.963	605.584.514
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.738.060	467	(2.812.678)	24.683	4.950.532
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(6.410.097)	-	6.649.692	(8.844)	230.751
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.327.963	467	3.837.014	15.839	5.181.283

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản Có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.980.398	-	-	-	-	-	-	1.980.398
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.385.870	-	-	-	-	-	-	2.385.870
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	85.230.694	18.341.369	800.000	1.000.000	-	-	105.429.040
Chứng khoán kinh doanh	-	632.504	-	-	-	-	-	-	632.504
Cho vay khách hàng - gộp (*)	4.768.922	-	46.063.793	106.120.207	164.900.339	38.863.940	40.191.068	2.117.765	403.026.034
Chứng khoán đầu tư	-	12.965.722	1.500.000	3.200.031	1.100.000	4.849.833	12.623.811	16.920.194	53.159.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000
Tài sản cố định - thuần	-	3.300.740	-	-	-	-	-	-	3.300.740
Tài sản Có khác - gộp	21.808	15.847.820	-	-	-	-	-	-	15.869.628
Tổng tài sản	4.847.707	37.413.054	132.794.487	127.661.607	166.800.339	44.713.773	52.814.879	19.037.959	586.083.805
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	86.076.501	23.344.379	25.918	67.292	1.656.433	127.578	111.298.101
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.840.061	72.223.805	89.301.205	110.282.660	7.109.563	3.030	345.760.324
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	85.547	-	-	-	-	-	-	85.547
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.031.084	9.658.000	7.305.745	18.223.888	20.677.889	-	63.896.606
Các khoản nợ khác	-	10.347.674	-	-	-	-	-	-	10.347.674
Tổng nợ phải trả	-	10.433.221	160.947.646	105.226.184	96.632.868	128.573.840	29.443.885	130.608	531.388.252
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.847.707	26.979.833	(28.153.159)	22.435.423	70.167.471	(83.860.067)	23.370.994	18.907.351	54.695.553
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.847.707	26.979.833	(28.153.159)	22.435.423	70.167.471	(83.860.067)	23.370.994	18.907.351	54.695.553

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.085.336	-	-	-	-	-	-	1.085.336
Tiền gửi tại NHNNVN	-	35.403.824	-	-	-	-	-	-	35.403.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	106.241.566	9.690.461	100.000	300.000	-	-	116.389.004
Chứng khoán kinh doanh	-	631.423	-	-	-	-	-	-	631.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	230.751	-	-	-	-	-	-	230.751
Cho vay khách hàng - gộp (*)	4.252.119	-	47.557.251	126.989.499	125.972.892	46.230.388	38.420.652	2.323.690	391.746.491
Chứng khoán đầu tư	-	11.545.052	168.000	280.000	4.790.089	1.670.000	11.470.158	22.844.487	52.767.786
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	998.921	-	-	-	-	-	-	998.921
Tài sản cố định - thuần	-	3.260.158	-	-	-	-	-	-	3.260.158
Tài sản Có khác - gộp	21.808	7.999.544	-	-	-	-	-	-	8.021.352
Tổng tài sản	4.330.904	61.155.009	153.966.817	136.959.960	130.862.981	48.200.388	49.890.810	25.168.177	610.535.046
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	133.433.498	9.853.390	6.005	66.218	2.065.352	127.577	145.552.040
Tiền gửi của khách hàng	-	-	70.098.340	84.952.580	99.405.168	74.560.037	8.563.300	3.941	337.583.366
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	9.350.211	17.700.000	16.420.046	20.626.756	-	64.097.013
Các khoản nợ khác	-	11.159.621	-	-	-	-	-	-	11.159.621
Tổng nợ phải trả	-	11.159.621	203.531.838	104.156.181	117.111.173	91.046.301	31.255.408	131.518	558.392.040
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.330.904	49.995.388	(49.565.021)	32.803.779	13.751.808	(42.845.913)	18.635.402	25.036.659	52.143.006
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.330.904	49.995.388	(49.565.021)	32.803.779	13.751.808	(42.845.913)	18.635.402	25.036.659	52.143.006

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

h

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản Có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	1.980.398	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.385.870	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	85.230.694	18.341.369	1.800.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	632.504	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp (*)	3.505.353	1.263.569	17.693.679	49.068.674	183.699.129	39.478.759
Chứng khoán đầu tư	-	-	2.500.000	5.400.031	9.757.682	21.072.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	300.000
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác - gộp	21.808	-	15.847.820	-	-	-
Tổng tài sản	3.584.138	1.263.569	126.270.965	72.810.074	195.256.811	60.851.002
						586.083.805

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
và các TCTD khác	-	-	86.076.501	23.344.379	93.210	127.578
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.199.633	69.864.232	199.583.866	3.030
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	85.547	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.042.000	9.658.000	17.739.800	10.778.917
Các khoản nợ khác	-	-	10.347.674	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	173.751.355	102.866.611	217.416.876	10.909.525
						531.388.252
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.584.138	1.263.569	(47.480.390)	(30.056.537)	(22.160.065)	49.941.477
						54.695.553

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	1.085.336	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	35.403.824	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	106.636.966	9.295.061	400.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	631.423	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	230.751	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp (*)	3.239.996	1.012.123	15.708.836	36.401.452	188.665.444	108.430.645
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.217.999	1.850.000	12.297.087	12.020.158
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác - gộp	21.808	-	7.999.544	-	-	-
Tổng tài sản	3.318.781	1.012.123	168.914.679	47.546.513	201.362.531	123.710.961
						64.669.458
						610.535.046

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	133.827.998	9.458.890	72.223	2.065.352
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.221.309	83.829.611	173.965.205	8.563.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.267.999	30.439.971	17.626.756
Các khoản nợ khác	-	-	11.159.621	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	216.208.928	99.556.500	204.477.399	28.255.408
						9.893.805
						558.392.040
Mức chênh thanh khoản ròng	3.318.781	1.012.123	(47.294.249)	(52.009.987)	(3.114.868)	95.455.553
						54.775.653
						52.143.006

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Giá trị ghi sổ

Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	1.980.398	-	-	-	1.980.398	1.980.398
Tiền gửi tại NHNNVN	2.385.870	-	-	-	2.385.870	2.385.870
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	105.429.040	-	-	105.429.040	(*)
Chứng khoán kinh doanh	632.504	-	-	-	632.504	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	403.026.034	-	-	403.026.034	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	53.159.591	-	53.159.591	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	300.000	-	-	300.000	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	13.578.258	-	-	13.578.258	(*)
	4.998.772	300.000	53.159.591	-	580.491.695	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	11.778.208	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	99.519.893	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	345.760.324	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	85.547	-	-	-	85.547	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	63.896.606	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	9.687.823	(*)
	85.547	-	-	530.642.854	530.728.401	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
		Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND				
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.085.336	-	-	-	-	1.085.336	1.085.336
Tiền gửi tại NHNNVN	35.403.824	-	-	-	-	35.403.824	35.403.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	116.389.004	-	-	-	116.389.004	(*)
Chứng khoán kinh doanh	631.423	-	-	-	-	631.423	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	230.751	-	-	-	-	230.751	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	391.746.491	-	-	-	391.746.491	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	52.767.786	-	-	52.767.786	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	998.921	-	-	-	998.921	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	6.232.225	-	-	-	6.232.225	(*)
37.351.334	998.921	514.367.720	52.767.786	-	-	605.485.761	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	17.703.773	17.703.773	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	127.848.267	127.848.267	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	337.583.366	337.583.366	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64.097.013	64.097.013	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	10.125.109	10.125.109	(*)
-	-	-	-	-	557.357.528	557.357.528	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

47. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này khi có quyết định trích quỹ theo Luật TCTD và quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của Ngân hàng.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
USD	26.345	26.300
EUR	30.441	31.073
GBP	34.830	35.429
CHF	33.378	33.596
JPY	166	169
SGD	20.441	20.508
CAD	18.980	19.251
AUD	18.148	17.689
HKD	3.364	3.378

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Số 8, ngõ 1, đường Tôn Đức Thắng, phố 11,
phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào Ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thành Luân
Chuyên viên cao cấp
Phòng Kế toán và Thuế

Người soát xét:

Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc